

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG DƯƠNG NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 668/QĐ-UBND

Dương Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của phường Dương Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG DƯƠNG NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP ngày
21/12/2016 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà
nước; Số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 về Quy định chi tiết thi hành một số
điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban
hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương,
kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân
sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn
quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Chi thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ
về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước
năm 2026;

— Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính
hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài
chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND Thành phố: số 28/2025/NQ-HĐND
ngày 29/9/2025 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của
Thành phố Hà Nội; số 46/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 về sửa đổi, bổ sung
một số nội dung tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của
HĐND Thành phố phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của
Thành phố Hà Nội; số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 về định mức phân
bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp
ngân sách thành phố Hà Nội; số 482/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 về kế hoạch
phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội năm 2026; số 483/NQ-HĐND ngày
26/11/2025 về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành

phố Hà Nội năm 2026; Kế hoạch đầu tư công năm 2026 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 69/2025/QĐ-UBND ngày 12/11/2025;

Căn cứ Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính, sự nghiệp; khoa học và công nghệ năm 2026;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND phường Dương Nội ngày 09/12/2025: số 14/NQ-HĐND về phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; số 15/NQ-HĐND về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách phường Dương Nội năm 2026; số 16/NQ-HĐND về Kế hoạch đầu tư công năm 2026, dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn phường Dương Nội;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 126/TTr-KTHTĐT ngày 10/12/2025 đề nghị giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của phường Dương Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho các phòng, ban, đơn vị (theo các biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của phường Dương Nội, các chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành trên tinh thần "6 rõ": rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ hiệu quả". Trong quá trình tổ chức thực hiện, yêu cầu các đơn vị thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

- Các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chương trình công tác cụ thể, đề ra các giải pháp để đôn đốc, thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội của UBND phường đã đề ra.

- Các đơn vị cập nhật định kỳ kết quả thực hiện chỉ tiêu theo lĩnh vực được giao quản lý. Thường xuyên đôn đốc thực hiện và báo cáo kết quả hàng tháng, quý, 6 tháng và năm 2026 gửi phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị để tổng hợp báo cáo UBND phường.

- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chủ trì, căn cứ chỉ đạo của UBND Thành phố tham mưu cho UBND phường ban hành Chương trình hành động triển khai nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội để tổ chức thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch năm 2026.

2. Triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

Các phòng, ban, đơn vị, thuộc Phường thực hiện nghiêm túc các nội dung phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách, nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành ngân sách; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm soát quyền lực gắn với phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND phường về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách phường Dương Nội năm 2026; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND về Kế hoạch đầu tư công năm 2026, dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn phường Dương Nội, trong đó lưu ý một số nhiệm vụ sau:

2.1. Về thu ngân sách nhà nước

- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp với Thuế cơ sở 15 Quyết liệt thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý thu, cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững; mở rộng cơ sở thu; chống thất thu, chuyển giá trốn thuế, gian lận thương mại, đặc biệt trong các hoạt động thương mại dựa trên nền tảng số; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế; đẩy mạnh triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật

- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chủ trì phối hợp với các đơn vị tiếp tục rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về quy trình, thủ tục trong việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất, nghĩa vụ tài chính đất đai; quản lý giám sát chặt chẽ công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn đảm bảo đúng pháp luật trong đấu giá quyền sử dụng đất, ngăn chặn hành vi lợi dụng đấu giá quyền sử dụng đất để trục lợi, thông đồng, móc nối gây nhiễu loạn, bóp méo thị trường.

- Các đơn vị thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật; thực hiện quản lý, sử dụng và sắp xếp lại, xử lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý (nhất là đối với các công trình công sở, trụ sở, tài sản công khác sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp), đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí, phù hợp với tiêu chuẩn, định mức; thực hiện việc khai thác tài sản công và sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Về chi ngân sách nhà nước

- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp với các phòng, ban, đơn vị quản lý, điều hành chi ngân sách bám sát dự toán được cấp có thẩm quyền giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm ngay từ dự toán đầu năm và trong quá trình điều hành, gắn với đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, đặc



biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết... để bảo đảm nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bổ sung vốn cho đầu tư phát triển; dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định; có giải pháp khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm giải ngân, chậm tiến độ sang các dự án có khả năng thực hiện và giải ngân nhưng thiếu vốn. Tăng cường kiểm tra giám sát, trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về đấu thầu mua sắm tài sản công. Trường hợp phát hiện các đơn vị sử dụng ngân sách thanh toán, chi trả không đúng chính sách, chế độ, nhất là liên quan đến mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo....xử lý kịp thời để đảm bảo chính sách, chế độ được thực hiện đúng và hiệu quả.

- Giao dự toán chi đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo không thấp hơn chỉ tiêu UBND Thành phố giao; bố trí dự phòng ngân sách không thấp hơn mức dự phòng được cấp trên giao; phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước đảm bảo nguyên tắc chi ngân sách nhà nước được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ, chính sách hiện hành; bố trí cơ cấu chi ngân sách năm 2026 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển và thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thực hiện các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và cải cách chính sách tiền lương....

- Tổ chức chi ngân sách theo dự toán, khả năng thu ngân sách và tiến độ thực hiện khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể (đặc biệt là khoản thu tiền sử dụng đất gắn với nhiệm vụ chi đầu tư phát triển). Trong điều hành tài chính - ngân sách nhà nước năm 2026, trường hợp ngân sách phường có nguồn thu cân đối ngân sách dự kiến giảm so với dự toán được UBND Thành phố và HĐND phường giao, chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp của phường, rà soát, sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Kinh phí thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường, vận chuyển chất thải và công tác vệ sinh môi trường khác được xác định trên cơ sở khối lượng duy trì, đơn giá do cấp có thẩm quyền ban hành, kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, đảm bảo phù hợp khả năng cân đối của ngân sách.

2.2.1. Đối với chi đầu tư phát triển

- Thực hiện việc phân bổ kế hoạch đầu tư công theo đúng Luật đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị định, hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương và Thành phố về đầu tư công; tiết kiệm ngay từ đầu 5% dự toán khi phân bổ chi đầu tư ngân sách để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng theo chỉ đạo của Trung ương.

- Phân bổ dự toán chi đầu tư công tập trung, không dàn trải, đảm bảo nguyên tắc: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản; thanh toán kinh phí quyết toán hoàn thành; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án có tiến độ giải ngân tốt để hoàn thành dự án; phân vốn còn lại bố trí đủ vốn thực hiện các dự án theo phân cấp đảm bảo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2026 đã được HĐND phường quyết nghị.

- Tăng cường, quản lý theo dõi, xử lý triệt để nợ đọng xây dựng cơ bản; rà soát đầy đủ số liệu nợ xây dựng cơ bản theo quy định của Luật Đầu tư công hiện hành; thực hiện nghiêm các biện pháp đảm bảo tuyệt đối không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản; chỉ phê duyệt quyết định đầu tư, quyết định điều chỉnh tổng mức đầu tư khi đã xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản quy định của Thành phố. Các danh mục trong kế hoạch đầu tư công năm 2026 phải thực hiện theo mức vốn kế hoạch đã giao; không được yêu cầu nhà thầu ứng vốn thi công khi chưa được bố trí vốn hoặc ứng vốn thi công vượt kế hoạch vốn đã bố trí; không phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu chưa được bố trí vốn.

- Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, khắc phục triệt để tình trạng chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công. Có giải pháp hiệu quả nâng cao chất lượng công tác xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công đảm bảo phù hợp với tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án; kiên quyết điều chỉnh vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng thực hiện và giải ngân nhưng thiếu vốn; hạn chế tối đa việc kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân của dự án.

- Việc nộp hồ sơ quyết toán công trình hoàn thành đảm bảo theo đúng thời gian quy định; đẩy nhanh công tác thẩm định, phê duyệt quyết toán hoàn thành và thực hiện thanh quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định của Nhà nước và Thành phố về nguồn thu nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách.

- Tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ của các cá nhân, đơn vị liên quan; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn trách nhiệm, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các cá nhân, đơn vị được giao với tiến độ thực hiện giải ngân của từng dự án; phấn đấu hoàn thành 100% kế hoạch được giao.

2.2.2. Đối với chi thường xuyên

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2026 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) theo quy định để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, đảm bảo không thấp hơn mức UBND Thành phố giao;

đồng thời tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài 10% tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương) để thực hiện chính sách an sinh xã hội theo chỉ đạo của Trung ương.

- Ngân sách đảm bảo các nhiệm vụ chi theo phân cấp và các chế độ, chính sách đã được Trung ương và Thành phố ban hành, chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo các Nghị quyết trụ cột, phát triển kinh tế - xã hội của Bộ Chính trị, Quốc hội; tổ chức bầu cử đại biểu Quốc Hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2030; củng cố, nâng cao tiềm lực quốc phòng, an ninh và đảm bảo hoạt động của các cơ quan nhà nước sau sắp xếp tổ chức, tổ chức, bộ máy thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; bảo đảm nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chính sách tiền lương (bao gồm quỹ tiền thưởng), không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

- Giao dự toán đối với các cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

Đối với lao động hợp đồng có thời hạn để làm chuyên môn, nghiệp vụ trong cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND Thành phố quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND Thành phố được phân bổ và giao dự toán kinh phí bao gồm:

- Kinh phí chi hoạt động thường xuyên trên cơ sở số lượng lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt và định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan (theo phương pháp lũy thoái) như đối với công chức quy định tại Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố. Đối với các cơ quan, đơn vị chưa thực hiện tuyển dụng lao động hợp đồng có thời hạn để làm chuyên môn, nghiệp vụ nêu trên thì phân bổ và giao dự toán kinh phí chi hoạt động thường xuyên của đối tượng này vào phần dự toán không thực hiện chế độ tự chủ. Sau khi đơn vị thực hiện tuyển dụng, đơn vị điều chỉnh dự toán chi không thực hiện chế độ tự chủ sang dự toán chi thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ phù hợp với thời gian cơ quan, đơn vị thực hiện ký hợp đồng với người lao động.

- Kinh phí chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương của đối tượng lao động hợp đồng nêu trên sẽ được phân bổ và giao trong dự toán chi không thực hiện chế độ tự chủ của các cơ quan, đơn vị trên mức lương cơ sở năm 2026 và hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản đóng góp theo quy định.

Trong năm 2026, trên cơ sở thực tế tuyển dụng của các cơ quan, đơn vị, đơn vị dự toán có trách nhiệm đề xuất để UBND phường bố trí kinh phí và trình UBND Thành phố bổ sung kinh phí.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Kết luận số 62-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 02/10/2023 về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Kế hoạch số 141/KH-BCDDTKNQ ngày 06/12/2024 của Ban chỉ đạo Trung ương về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2022 của Chính phủ và các văn bản pháp luật hướng dẫn về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập,

- Việc phân bổ dự toán, quản lý sử dụng kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị chi thuê hàng hóa, dịch vụ: Thực hiện theo quy định tại Nghị định 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa. Dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác; Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND Thành phố quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ dự toán kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo nâng cấp tài sản, trang thiết bị và thuê hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của Thành phố và các văn bản khác có liên quan.

Đối với việc sửa chữa, cải tạo, mở rộng nâng cấp công trình tài sản công: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND Thành phố quy định việc sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách thành phố Hà Nội (theo khoản 3 Điều 35 của Luật Thủ đô); Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND Thành phố quy định việc lập, phê duyệt danh mục, bố trí kinh phí sửa chữa công trình tài sản công từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách thành phố Hà Nội; Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND Thành phố, sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Quyết định của UBND Thành phố; Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 17/01/2025; Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 và các quy định có liên quan.

- Đối với công tác đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, giao các phòng, ban, đơn vị khẩn trương



hoàn thành các thủ tục đặt hàng, đấu thầu làm cơ sở để tổ chức thực hiện từ 01/01/2026 theo quy định.

2.3. Thực hiện chính sách tiền lương, một số chính sách xã hội

Tiếp tục thực hiện các quy định về tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2026 như sau:

* Đối với nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2026, bao gồm:

- 70% tăng thu ngân sách địa phương thực hiện năm 2025 so với dự toán năm 2025 được UBND phường giao (không kể thu tiền sử dụng đất; tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại phường).

- 70% tăng thu ngân sách địa phương được hưởng (không kể thu tiền sử dụng đất; tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại phường) trong trường hợp HĐND phường quyết định dự toán thu ngân sách được hưởng năm 2026 cao hơn dự toán năm 2026 được UBND Thành phố giao.

- 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2026 đã được cấp có thẩm quyền giao.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2025 còn dư chuyển sang.

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2026; riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%. Phạm vi trích số thu được quy định cụ thể tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được quyết định tỷ lệ nguồn thu phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (bao gồm cả quỹ tiền thưởng) và tự bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các phòng, ban, đơn vị tiếp tục quản triệt thực hiện “6 rõ” để cụ thể hóa mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ thành kế hoạch thực hiện của đơn vị, gửi UBND phường (qua phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) để tổng hợp báo cáo Sở Tài chính và UBND Thành phố về công tác triển khai giao Kế hoạch năm 2026 trong Quý I năm 2026.

- Báo cáo tiến độ thực hiện, rõ kết quả đạt được, khó khăn vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có) định kỳ ngày 20 hàng tháng, gửi UBND phường (qua

phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị để tổng hợp báo cáo UBND Thành phố và Sở Tài chính theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện năm “*Kỷ cương, trách nhiệm, hành động, sáng tạo, phát triển*” và phát động thi đua thực hiện hoàn thành và hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách năm 2026 đã được UBND Phường giao,

- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp với Thuế cơ sở 15 và phòng giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước khu vực I căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, hướng dẫn phòng, ban, đơn vị, tổ chức thực hiện và tiến hành giám sát, kiểm tra việc thực hiện theo quy định của Nhà nước; báo cáo UBND Phường có biện pháp cụ thể đối với các đơn vị không thực hiện đúng các nguyên tắc HĐND phường đã thông qua và UBND phường quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND phường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng Thuế cơ sở 15, Trưởng phòng Giao dịch số 4 – Kho bạc nhà nước khu vực I, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận

- Như điều 4;
- UBND thành phố Hà Nội;
- Sở Tài chính;
- TT ĐU; HĐND-UBND phường;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phùng Chí Tâm

10 H 1

CHI TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI KẾ HOẠCH 2026
(Kèm theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND phường Dương Nội)



TT	Đơn vị	Kế hoạch 2026		Đơn vị chủ trì	
		Thành phố giao	UBND phường giao		
I	Phát triển kinh tế				
1	Nghân sách nhà nước				
-	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	2.513,531	2.512,531	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị
-	Thu cân đối ngân sách phường	Tỷ đồng	487,143	487,143	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị
-	Chi NSNN địa phương	Tỷ đồng	487,143	487,143	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị
II	Phát triển văn hóa - xã hội				
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng			Trung tâm y tế	
	<i>Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo nhẹ so với năm trước</i>	%		0,1	
3	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	95,9	95,9	Phòng Văn hóa - xã hội
4	Tỷ lệ lao động tham gia BHXH bắt buộc/ lực lượng lao động	%	49	49	Phòng Văn hóa - xã hội
5	Tỷ lệ lao động tham gia BHXH tự nguyện/ lực lượng lao động	%	4	4	Phòng Văn hóa - xã hội
6	Tỷ lệ lao động tham gia BHYT/ lực lượng lao động	%	46	46	Phòng Văn hóa - xã hội
7	Duy trì không có hộ nghèo	hộ		Duy trì không có hộ nghèo	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị
8	Tỷ lệ tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu "tổ dân phố văn hóa"	%		90	Phòng Văn hóa - xã hội
9	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu "gia đình văn hóa"	%		96	Phòng Văn hóa - xã hội
10	Tỷ lệ trường công lập (MN, TH, THCS) đạt chuẩn quốc gia	Trường			Phòng Văn hóa - xã hội
-	<i>Công nhận mới</i>		1	1	Phòng Văn hóa - xã hội
-	<i>Công nhận lại</i>		0	0	Phòng Văn hóa - xã hội
11	Chỉ tiêu biên chế			949	Phòng Văn hóa - xã hội
	<i>Công chức</i>			67	Phòng Văn hóa - xã hội
	<i>Viên chức</i>			755	Phòng Văn hóa - xã hội
	<i>LĐHD</i>			127	Phòng Văn hóa - xã hội
III	Phát triển đô thị, quản lý đất đai nông thôn và môi trường				
12	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị
13	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, thu gom và vận chuyển trong ngày	%	100	100	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị
14	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các thửa đất đủ điều kiện	Giấy		50	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị

QUẢN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND phường Dương Nội)



ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG	487.143
I	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp	425.763
1	Thu điều tiết thường xuyên	374.663
2	Thu điều tiết từ tiền sử dụng đất	51.100
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	61.380
1	Thu bổ sung cân đối	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	61.380
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu chi đầu tư XD CB</i>	2.000
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên</i>	59.380
III	Nguồn CCTL còn dư 2025 chuyển sang	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	487.143
I	Tổng chi cân đối ngân sách phường	425.763
1	Chi đầu tư phát triển	129.600
2	Chi thường xuyên	283.390
3	Dự phòng ngân sách	12.773
II	Chi các chương trình mục tiêu	61.380
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	61.380
2.1	Chi bổ sung có mục tiêu chi đầu tư XD CB	2.000
2.2	Chi bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên	59.380
-	<i>KP thực hiện CCTL</i>	23.651
-	<i>Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ TP giao năm 2026</i>	35.729
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÀN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
 Kế hoạch được Quốc hội định số 668/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND phường Dương Mỹ (N)

Đơn vị: Triệu đồng



	Thực hiện 2025		Dự toán năm 2026					Số sánh	
	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 2025	Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND phường giao	Trong đó: Điều tiết NS phường	Với DT 2025	Với ước TH 2025		
A. THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	30.524	873.151	2.512.531	2.512.531	425.763	8231%	8=4/3		
I. Thu cân đối NSNN trên địa bàn	30.524	873.151	2.512.531	2.512.531	425.763	8231%	288%		
1. Thu từ khu vực CTN, NQD	-	407.044	1.869.840	1.869.840	189.747		459%		
- Thuế GTGT		329.000	1.048.720	1.048.720	104.872		319%		
- Thuế TNDN		75.000	815.240	815.240	81.524		1087%		
- Thuế TTĐB hàng hoá SX trong nước		3.044	2.810	2.810	281		92%		
- Thuế tài nguyên			3.070	3.070	3.070				
2. Lệ phí trước bạ	24.535	155.007	198.660	198.660	130.422	810%	128%		
- Trước bạ ô tô, xe máy		78.000	75.820	75.820	7.582				
- Trước bạ nhà đất	24.535	77.007	122.840	122.840	122.840	501%	160%		
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.573	6.005	10.000	10.000	10.000	219%	167%		
4. Thuế thu nhập cá nhân	-	257.146	304.270	304.270	26.148		118%		
- Do Thuế Thành phố quản lý			42.790	42.790					
- Do Thuế Cơ sở 15 quản lý		257.146	261.480	261.480	26.148	1206%	50%		
5. Thu phí lệ phí	543	13.000	6.550	6.550	35				
- Phí lệ phí do Thành phố thực hiện		3.082	6.515	6.515	35	12%	12%		
- Phí lệ phí phường thực hiện	292	292	35	35			0%		
- Lệ phí môn bài	251	7.626	-	-					
6. Tiền sử dụng đất	-	18.169	89.100	89.100	51.100				
- Thu tiền sử dụng đất đối tăng các dự án BT		4.394	38.000	38.000					
- Thu tiền sử dụng đất giao thông qua hình thức đấu giá cho tổ chức, doanh nghiệp		3.051	-	-					
- Thu đấu giá QSD đất cho cá nhân, hộ gia đình			46.100	46.100	46.100				
- Thu khác		10.724	5.000	5.000	5.000				
7. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		1.680	18.051	18.051	18.051				
- Nộp tiền thuê đất mới lần			-	-					
- Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài		1.680	18.051	18.051	18.051				
- Thu tiền thuê đất còn lại			-	-					
8. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	825		-	-			0%		
9. Thu thuế nhà, bán nhà thuộc sở hữu NN			-	-					
10. Thu khác	48	15.100	16.060	16.060	260		106%		
- Thu khác ngân sách TP thực hiện		14.636	15.800	15.800					
- Thu khác ngân sách phường	48	464	260	260	260	542%	56%		
11. Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất			-	-					
12. Thuế bảo vệ môi trường			-	-					
13. Thu bảo vệ đất trồng lúa			-	-					
II. Các khoản đóng góp theo quy định			-	-					
B. TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	197.379	252.596	487.143	487.143	-	247%	193%		
1. Thu sau điều tiết	-	-	425.763	425.763	-				
- Thu điều tiết phường xuyên			374.663	374.663					
- Thu điều tiết tỉnh sử dụng đất, hỗ trợ khi NN thu hồi đất			51.100	51.100					
2. Thu bổ sung cân đối ngân sách	26.691	26.691	-	-					
3. Thu bổ sung có mục tiêu	170.688	225.905	61.380	61.380		36%	27%		
- Bổ sung có mục tiêu chi phường xuyên	170.688	225.905	59.380	59.380					
- Bổ sung có mục tiêu chi đầu tư			2.000	2.000			26%		
4. Thu kết dư									

BIỂU CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND phường Dương Nội)

Biểu 4.2

TT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao theo định biên	Biên chế cơ sở	Biên chế thiếu trong định biên	Hợp đồng công việc theo ND 111	Số lớp	Số học sinh được giao năm học 2025-2026	Trong đó: Trẻ em 5 tuổi	Định mức theo Nghị quyết số 48/2015/QĐ-UBND TP Hà Nội (đồng học mức/năm)	Dự toán theo định mức Nghị quyết số 2025/NQ-UBND TP Hà Nội	Kinh phí tự chi					Kinh phí CCTL			Tỷ lệ bù trừ theo Nghị 19/2025/NQ-UBND	Tổng dự toán giao đầu năm		
											Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	Chi khác được giao theo định mức				Tổng số ngân sách cấp	Tổng nhu cầu CCTL	Trong đó				
												Tổng chi khác chưa trừ TK	Tiết kiệm chi thường xuyên 10%	Tiết kiệm thêm 10%	Chi khác được giao			Bổ sung nguồn CCTL			Bổ sung nguồn CCTL (5 tháng đầu năm)	10% Quỹ đầu tư thường
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	782	577	52	157	348	15.807	1.164		177.382.500.000	66.546.529.700	61.221.859.900	6.122.185.990	5.509.967.391	49.589.706.519	116.136.236.219	21.348.490.800	38.032.089.500	15.846.703.400	5.501.787.400	15.474.800.000	152.959.527.819
1	KHỐI MẦM NON	309	220	17	72	103	3.888	1.164		64.152.000.000	20.873.697.100	14.405.459.900	1.440.545.990	1.296.491.391	11.668.422.519	32.542.119.619	6.693.996.600	11.977.124.500	4.990.468.000	1.783.528.600	0	39.236.116.219
1	Mầm non Dương Nội	48	36		12	14	462	110	16.500.000	7.623.000.000	3.831.880.500	2.125.200.000	212.520.000	191.268.000	1.721.412.000	5.553.292.500	1.246.386.400	2.185.971.400	910.821.000	335.565.400		6.799.678.900
2	Mầm non Hoàng Hành	38	25	3	10	10	360	148	16.500.000	5.940.000.000	2.925.273.800	1.656.000.000	165.600.000	149.040.000	1.341.360.000	4.266.633.800	938.972.300	1.677.624.500	699.010.000	239.962.300		5.205.606.100
3	Mầm non Kim Đồng	34	15	9	10	9	360	118	16.500.000	5.940.000.000	2.224.884.100	1.656.000.000	165.600.000	149.040.000	1.341.360.000	3.566.244.100	682.098.400	1.283.970.300	534.988.000	147.110.400		4.248.342.500
4	Mầm non La Dương	37	25		12	10	323	350	16.500.000	5.329.500.000	2.441.923.900	1.485.800.000	148.580.000	133.722.000	1.203.498.000	3.645.421.900	771.293.100	1.397.494.500	582.289.000	189.004.100		4.416.715.000
5	Mầm non La Khê	43	26	5	12	12	368	291	16.500.000	6.072.000.000	3.148.282.000	1.692.800.000	169.280.000	152.352.000	1.371.168.000	4.519.450.000	995.401.900	1.795.999.700	748.333.000	247.068.900		5.514.851.900
6	Mầm non Lê Quý Đôn	44	31		13	12	465	147	16.500.000	7.672.500.000	2.822.112.700	2.139.000.000	213.900.000	192.510.000	1.732.590.000	4.554.702.700	915.235.700	1.651.207.300	688.003.000	247.232.700		5.489.938.400
7	Mầm non Trần Quốc Toản	65	62		3	36	1.550		16.500.000	25.575.000.000	3.479.340.100	3.650.659.900	365.065.990	328.559.391	2.957.034.519	6.436.374.619	1.124.608.800	1.984.856.800	827.024.000	297.584.800		7.560.983.419
II	KHỐI TIỂU HỌC	250	213	14	23	142	7.034	0		66.823.000.000	25.814.316.800	25.322.400.000	2.532.240.000	2.279.016.000	20.511.144.000	46.325.460.800	8.287.157.500	14.726.284.500	6.135.951.900	2.151.295.600	15.474.800.000	70.867.418.300
1	TH An Hưng	64	58	1	5	35	1.875		9.500.000	17.812.500.000	8.059.346.000	6.750.000.000	675.000.000	607.500.000	5.467.500.000	13.526.846.000	2.576.667.500	4.597.612.300	1.915.671.800	660.995.700	4.125.000.000	20.228.513.500
2	TH Kim Đồng	43	32	6	5	23	1.035		9.500.000	9.832.500.000	4.409.703.400	3.726.000.000	372.600.000	335.340.000	3.018.060.000	7.427.763.400	1.393.172.200	2.515.602.500	1.048.167.700	345.004.500	2.277.000.000	11.097.935.600
3	TH Lê Quý Đôn	78	65	3	10	48	2.574		9.500.000	24.453.000.000	6.359.847.900	9.266.400.000	926.640.000	833.976.000	7.505.784.000	13.865.631.900	2.072.395.900	3.628.100.400	1.511.708.500	560.687.400	5.662.800.000	21.600.827.800
4	TH Trần Quốc Toản	65	58	4	3	36	1.550		9.500.000	14.725.000.000	6.985.419.500	5.580.000.000	558.000.000	502.200.000	4.519.800.000	11.505.219.500	2.244.921.900	3.984.969.300	1.660.403.900	584.518.000	3.410.000.000	17.160.141.400
III	KHỐI THCS	223	144	21	62	103	4.885			46.407.500.000	19.858.515.800	21.494.000.000	2.149.400.000	1.934.460.000	17.410.140.000	37.268.655.800	6.367.336.700	11.328.680.500	4.720.283.500	1.647.853.200	-	43.635.992.500
1	THCS Dương Nội	101	58	19	27	46	2.105		9.500.000	19.997.500.000	8.205.469.700	9.262.000.000	926.200.000	833.580.000	7.502.220.000	15.707.689.700	2.572.016.300	4.680.971.800	1.950.404.900	621.611.400		18.279.706.000
2	THCS Lê Quý Đôn	122	86	2	35	57	2.780		9.500.000	26.410.000.000	11.653.046.100	12.232.000.000	1.223.200.000	1.100.880.000	9.907.920.000	21.560.966.100	3.795.320.400	6.647.708.700	2.769.878.600	1.025.441.800		25.356.286.500

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND phường Dương Nội)

Biểu số 7

TT	Tên đơn vị	Nguồn thu				Chi thường xuyên giao tự chủ					Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)	Phương án phân loại tự chủ tài chính
		Tổng cộng	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Trong đó: thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ	Thu khác	Tổng cộng	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý	Chi TX khác		
1	2	3=4+6+7+8+9	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=3/7*100%	16
A	ĐƠN VỊ SNCL TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYỀN	27.612.634.900	25.033.634.900	25.033.634.900	2.579.000.000	26.757.634.900	16.204.077.600	2.774.903.720	6.324.149.216	1.454.504.364		
I	Lĩnh vực giáo dục	25.033.634.900	25.033.634.900	25.033.634.900	-	25.033.634.900	14.796.077.600	2.696.903.720	6.291.149.216	1.249.504.364		
1	Mầm non Sen Hồng	10.476.192.000	10.476.192.000	10.476.192.000		10.476.192.000	5.317.728.400	619.015.632	3.972.016.972	567.430.996	100%	Đơn vị SNC tự đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2)
2	Tiểu học Dương Nội A	6.215.582.100	6.215.582.100	6.215.582.100		6.215.582.100	4.767.843.500		1.259.532.582	188.206.018	100%	Đơn vị SNC tự đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2)
3	Tiểu học Dương Nội B	8.341.860.800	8.341.860.800	8.341.860.800		8.341.860.800	4.710.505.700	2.077.888.088	1.059.599.662	493.867.350	100%	Đơn vị SNC tự đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2)
II	Lĩnh vực kinh tế khác	2.579.000.000	-	-	2.579.000.000	1.724.000.000	1.408.000.000	78.000.000	33.000.000	205.000.000		
1	Ban QLDA đầu tư - hạ tầng	2.579.000.000			2.579.000.000	1.724.000.000	1.408.000.000	78.000.000	33.000.000	205.000.000	150%	Đơn vị SNC tự đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2)
B	ĐƠN VỊ SNCL ĐẢM BẢO MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYỀN	200.000.000	-	-	200.000.000	5.766.637.300	3.467.989.300	400.648.000	1.898.000.000	-		
I	Lĩnh vực y tế	200.000.000	-	-	200.000.000	5.766.637.300	3.467.989.300	400.648.000	1.898.000.000	-	0	
1	Trạm Y tế	200.000.000			200.000.000	5.766.637.300	3.467.989.300	400.648.000	1.898.000.000		3%	Đơn vị SNC tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3)
C	ĐƠN VỊ SNCL DO NN ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYỀN	-	-	-	-	179.202.331.719	105.393.257.800	1.907.780.000	50.924.706.519	20.976.587.400		
I	Lĩnh vực giáo dục	-	-	-	-	175.144.913.119	104.578.619.200	-	49.589.706.519	20.976.587.400		
1	Mầm non Dương Nội	-				8.074.829.300	6.017.851.900		1.721.412.000	335.565.400	0%	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)
2	Mầm non Hoàng Hanh	-				6.184.220.600	4.602.898.300		1.341.360.000	239.962.300	0%	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)
3	Mầm non Kim Đồng	-				4.997.324.800	3.508.854.400		1.341.360.000	147.110.400	0%	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)
4	Mầm non La Dương	-				5.231.920.500	3.839.418.400		1.203.498.000	189.004.100	0%	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)
5	Mầm non La Khê	-				6.562.518.600	4.944.281.700		1.371.168.000	247.068.900	0%	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)
6	Mầm non Lê Quý Đôn	-				6.453.142.700	4.473.320.000		1.732.590.000	247.232.700	0%	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)
7	Mầm non Trần Quốc Toán	-				8.718.816.219	5.464.196.900		2.957.034.519	297.584.800	0%	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)
8	Tiểu học An Hưng	-	-			22.910.454.000	12.656.958.300		5.467.500.000	4.785.995.700	0	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)
9	Tiểu học Kim Đồng	-	-			12.565.370.400	6.925.305.900		3.018.060.000	2.622.004.500	0	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)
10	Tiểu học Lê Quý Đôn	-	-			23.717.219.700	9.987.948.300		7.505.784.000	6.223.487.400	0	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)

TT	Tên đơn vị	Nguồn thu				Chi thường xuyên giao tự chủ					Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)	Phương án phân loại tự chủ tài chính
		Tổng cộng	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Trong đó: thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ	Thu khác	Tổng cộng	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý	Chi TX khác		
1	2	3=4+6+7+8+9	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=3/7*100%	16
11	Tiểu học Trần Quốc Toàn	-	-			19.484.706.800	10.970.388.800		4.519.800.000	3.994.518.000	0	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)
12	THCS Dương Nội	-				21.010.272.900	12.886.441.500		7.502.220.000	621.611.400	0%	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)
13	THCS Lê Quý Đôn	-				29.234.116.600	18.300.754.800		9.907.920.000	1.025.441.800	0%	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)
II	Lĩnh vực văn hóa thông tin	-	-	-	-	4.057.418.600	814.638.600	1.907.780.000	1.335.000.000	-		
1	Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao					4.057.418.600	814.638.600	1.907.780.000	1.335.000.000		0	Đơn vị SNC do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4)

BIÊN GIAO DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYẾN NSNN NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND phường Dương Nội)

Đơn vị: Trường TH Lê Quý Đôn
Mã đơn vị QHNS: 1125681



Đơn vị tính: *Đảng*

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Dự toán
A	CHI TIÊU		
1	Số biên chế được giao	78	
2	Số học sinh	2574	
3	Định mức theo NQ số 22/2022/NQ-HĐND TP Hà Nội	9.500.000	
B	DỰ TOÁN THU (I+II)		21.600.827.800
I	Thu sự nghiệp		-
1	60% thu học phí		0
2	40% thu tạo nguồn CCTL		0
II	Ngân sách NN cấp		21.600.827.800
1	KP tự chủ (đã trừ 10% tiết kiệm và 3% hỗ trợ từ NS)		13.865.631.900
2	Nguồn cấp bù học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP		0
3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương		1.511.708.500
4	10% quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		560.687.400
5	Hỗ trợ bữa ăn bán trú theo Nghị quyết 18/2025/NQ-HĐND		5.662.800.000
C	DỰ TOÁN CHI (I+II)		21.600.827.800
I	Chi từ nguồn thu SN:		-
1	60% Số thu sự nghiệp được để lại đơn vị		-
2	40% thu sự nghiệp		-
II	Chi từ nguồn NSNN cấp		21.600.827.800
1	Kinh phí giao thực hiện tự chủ		13.865.631.900
1.1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản phải nộp theo lương		6.359.847.900
1.2	Chi khác theo định mức		7.505.784.000
	<i>Trừ Tiết kiệm 10% chi khác</i>		<i>926.640.000</i>
	<i>Trừ tiết kiệm thêm 10%</i>		<i>833.976.000</i>
2	Kinh phí giao không tự chủ		7.735.195.900
2.1	<i>Kinh phí nhu cầu thực hiện CCTL (đợt 1)</i>		<i>1.511.708.500</i>
2.2	<i>Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP</i>		<i>560.687.400</i>
2.3	<i>Hỗ trợ bữa ăn bán trú theo Nghị quyết 18/2025/NQ-HĐND</i>		<i>5.662.800.000</i>